

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thống Nhất

Ngày 15/01/2024	42,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	-	-

DT thuần
Q4/23

21.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.50 | 34.8%
YoY: ▼ 1.70 | -7.2%

LN thuần
Q4/23

11.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.32 | 246%
YoY: ▲ 12.1 | 3347%

LN sau thuế
Q4/23

9.25
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.87 | 289%
YoY: ▲ 10.5 | 864%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

49.1%

YoY: +/- ▲ 13.5%

ROE
2023

12.6%

YoY: +/- ▼ 14.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	40,800 - 66,847
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
Số lượng CPLH (CP)	8,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,885
Sở hữu nước ngoài	16.6%
Beta	0.08
EPS	3,508
P/E	11.7

DT thuần
2023

74.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 158 | -67.9%

LN thuần
2023

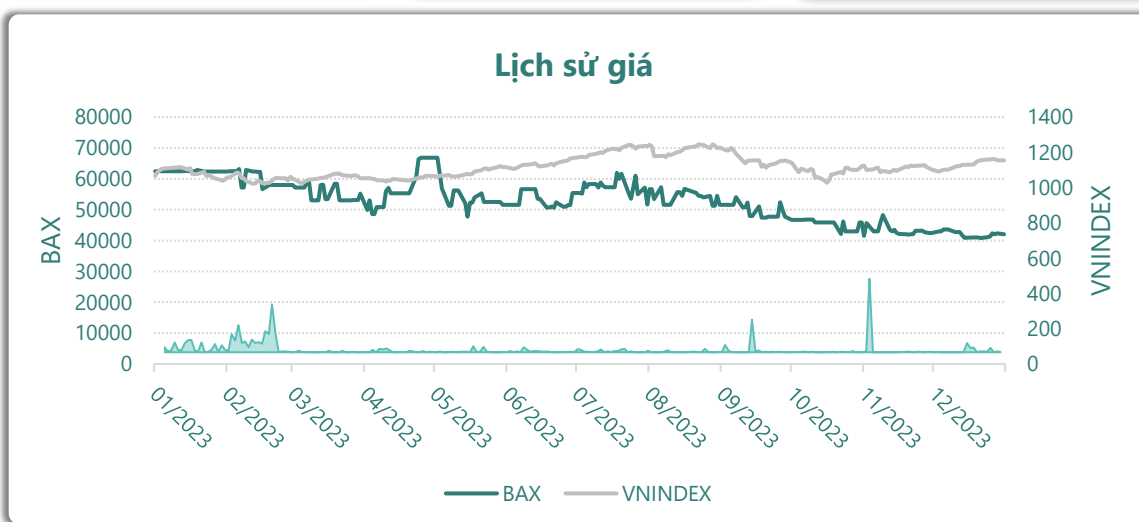
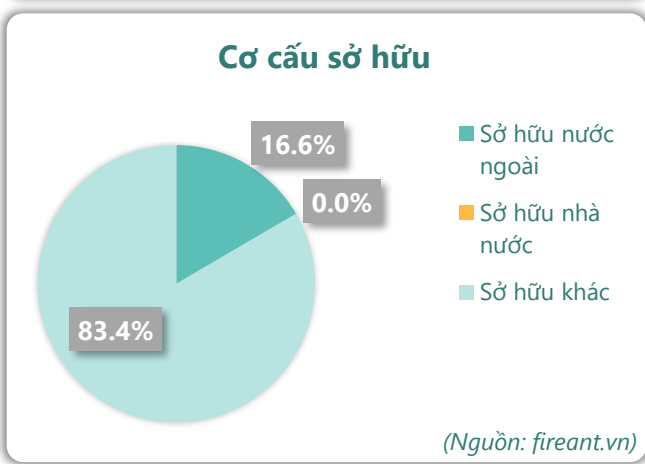
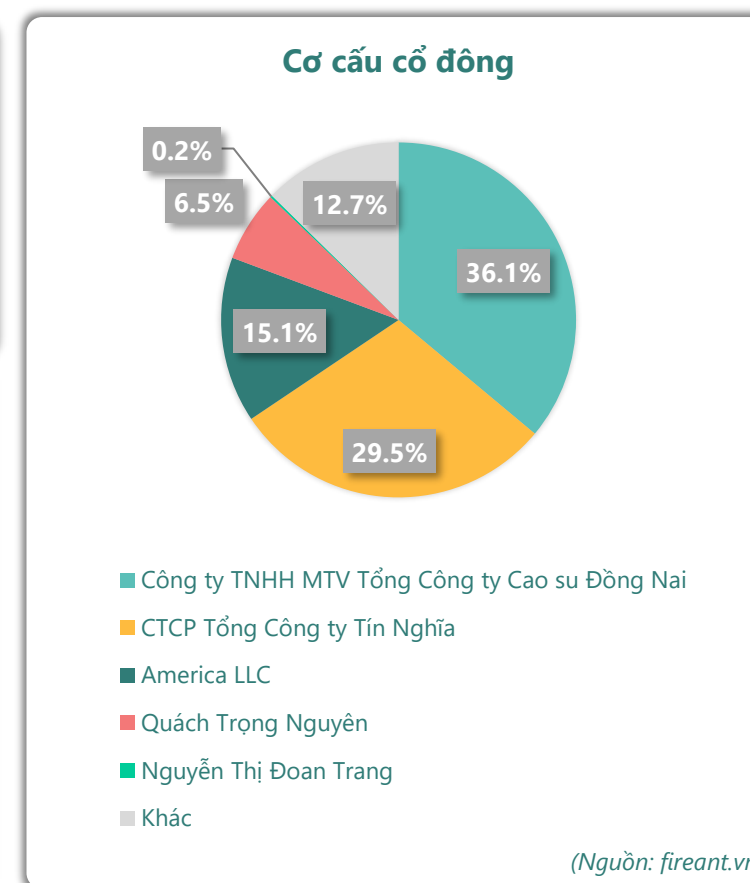
36.9
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 38.9 | -51.4%

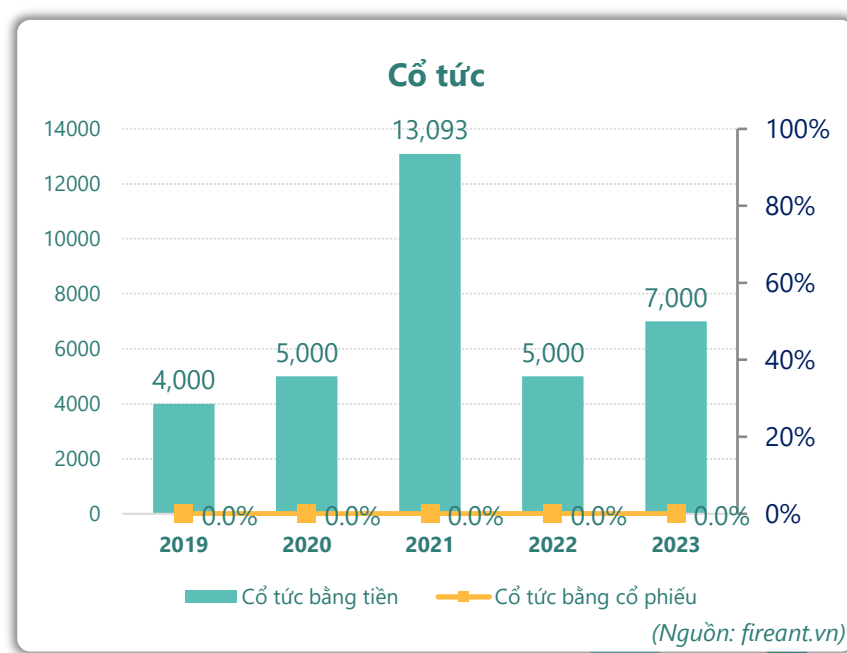
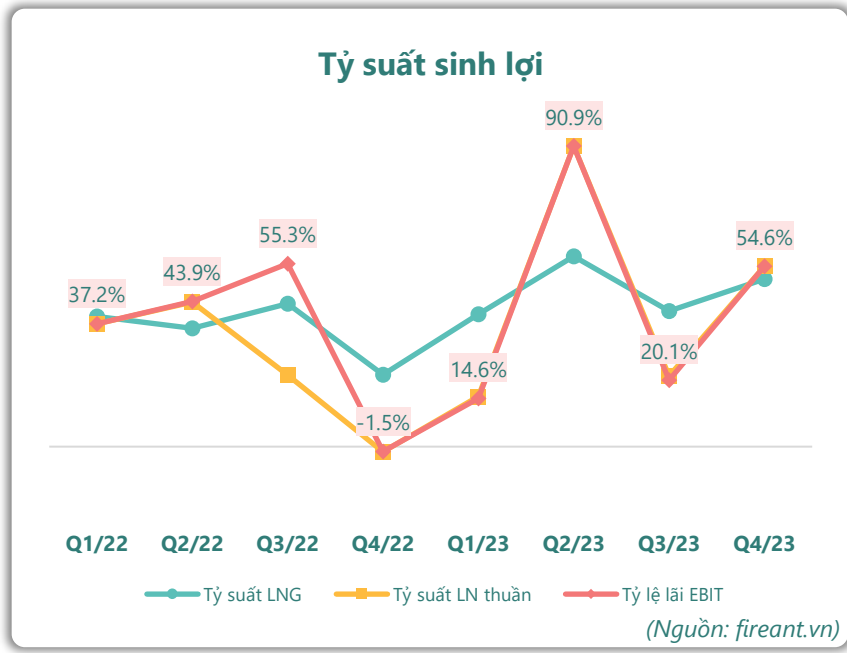
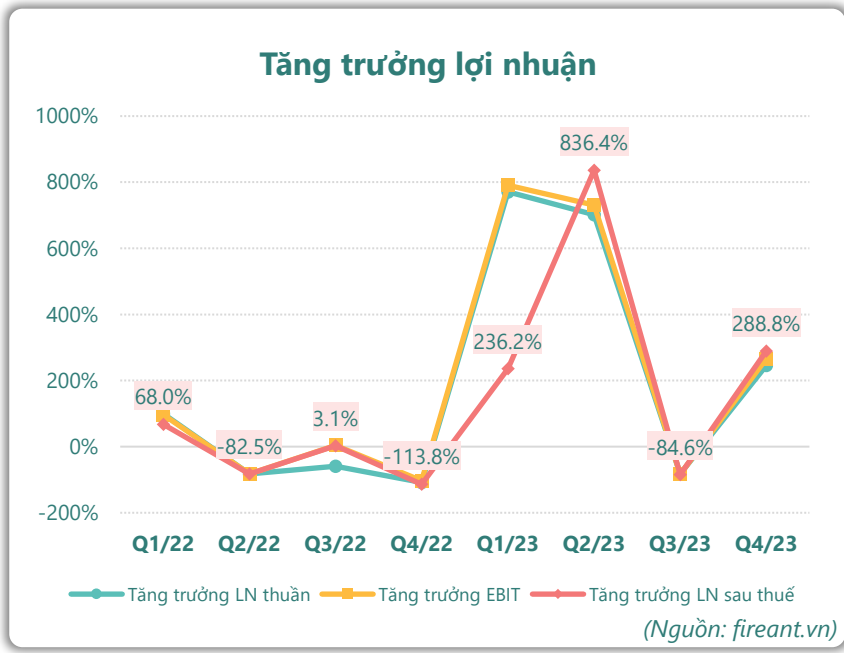
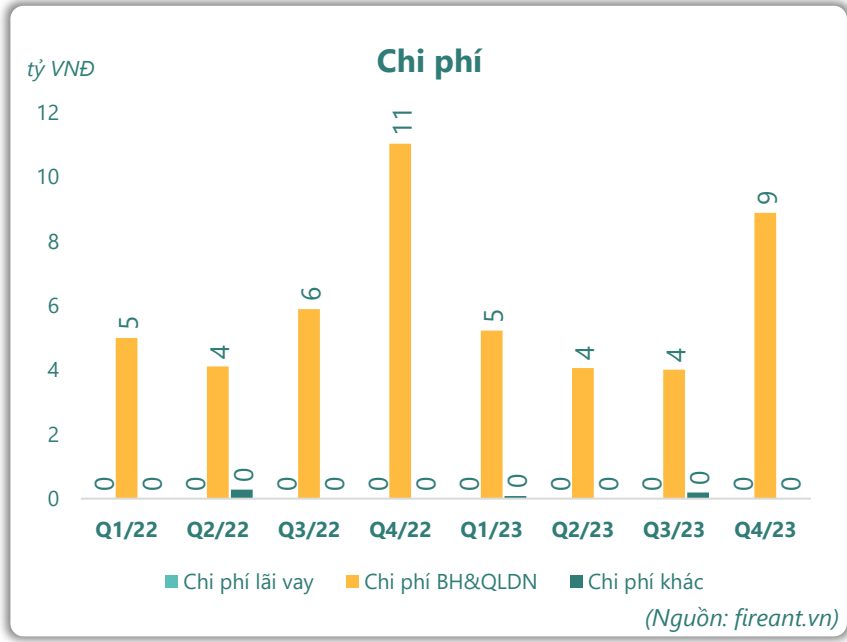
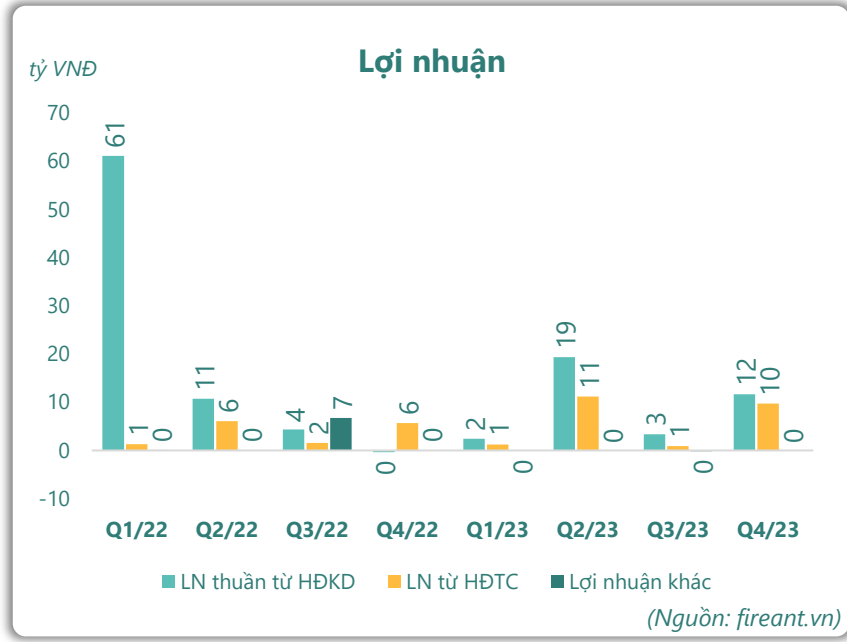
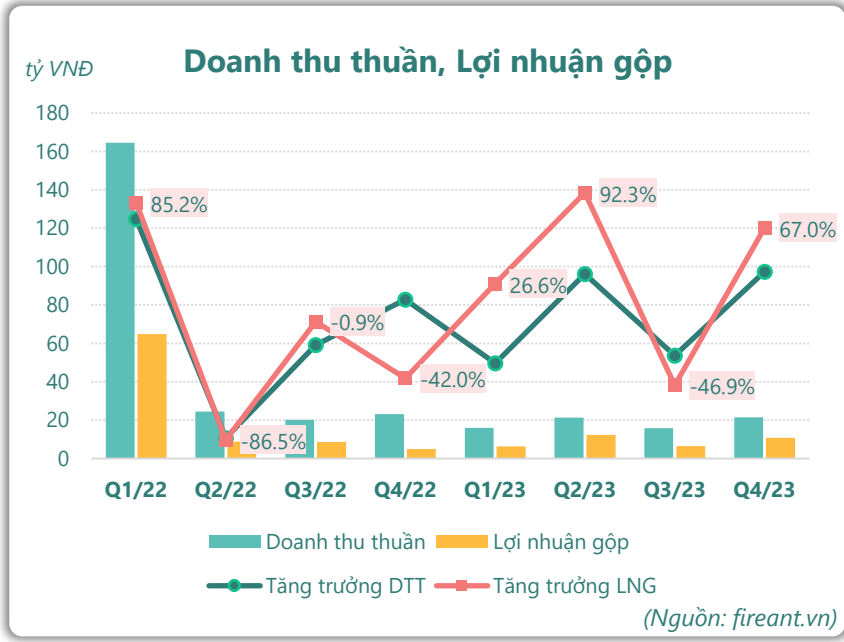
LN sau thuế
2023

28.8
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 35.9 | -55.5%



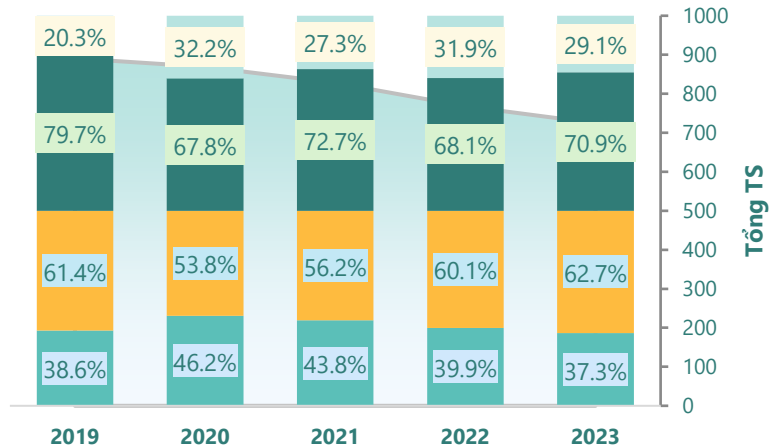
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

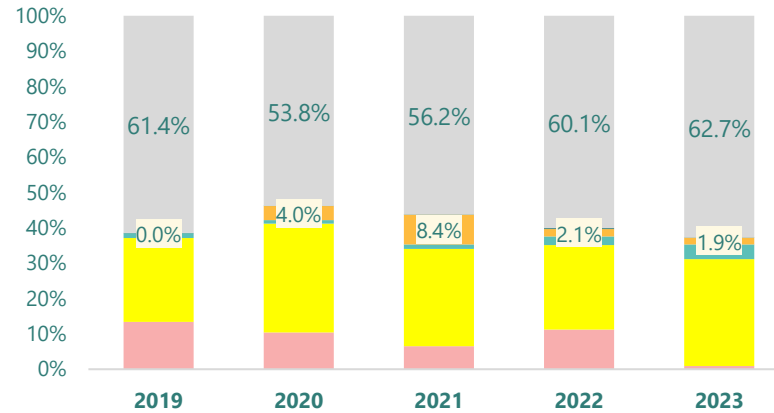
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

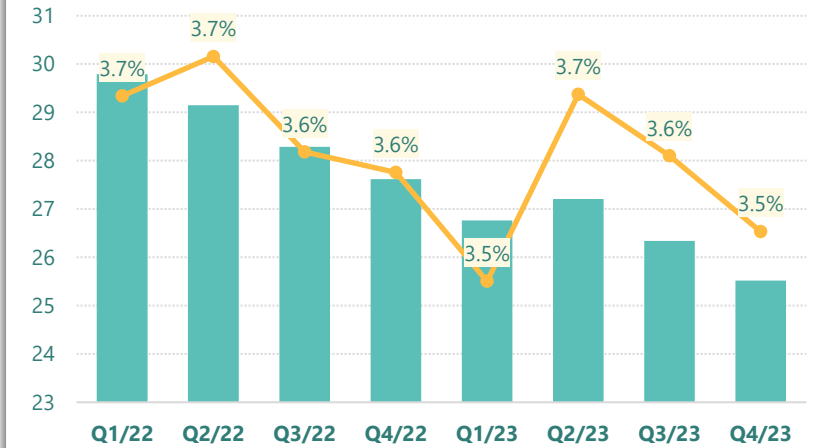
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

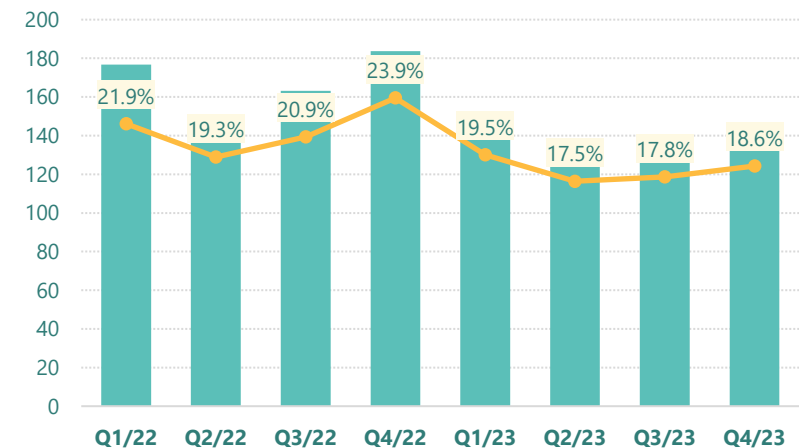
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

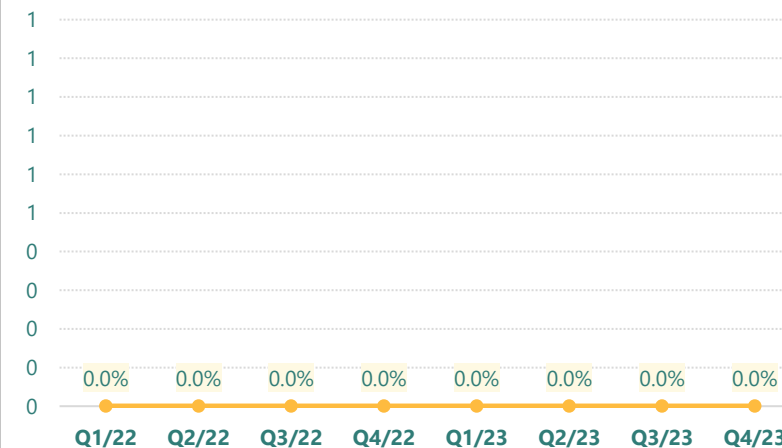
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

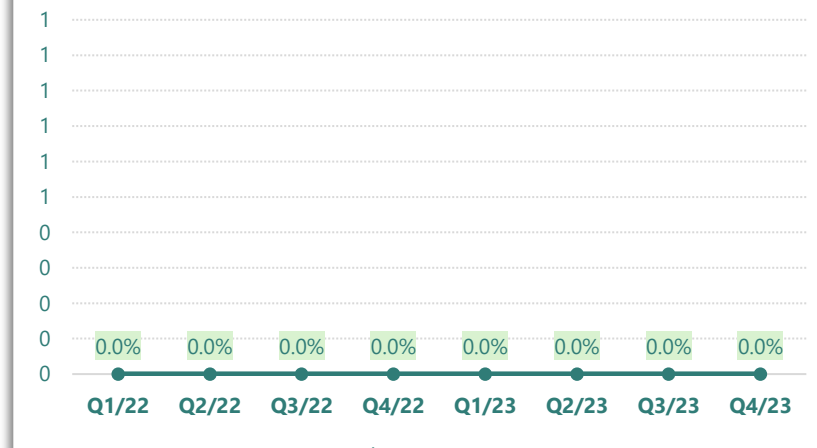
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

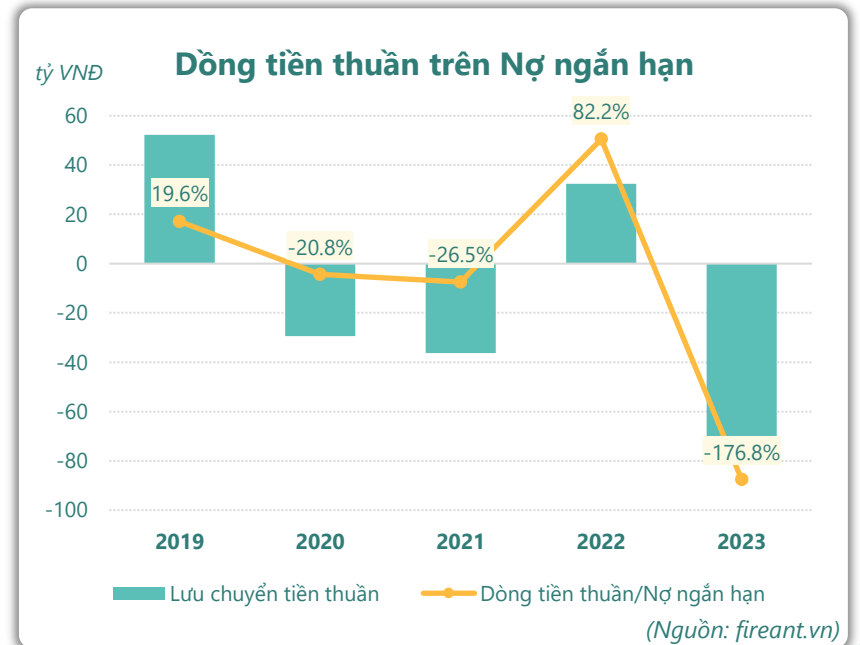
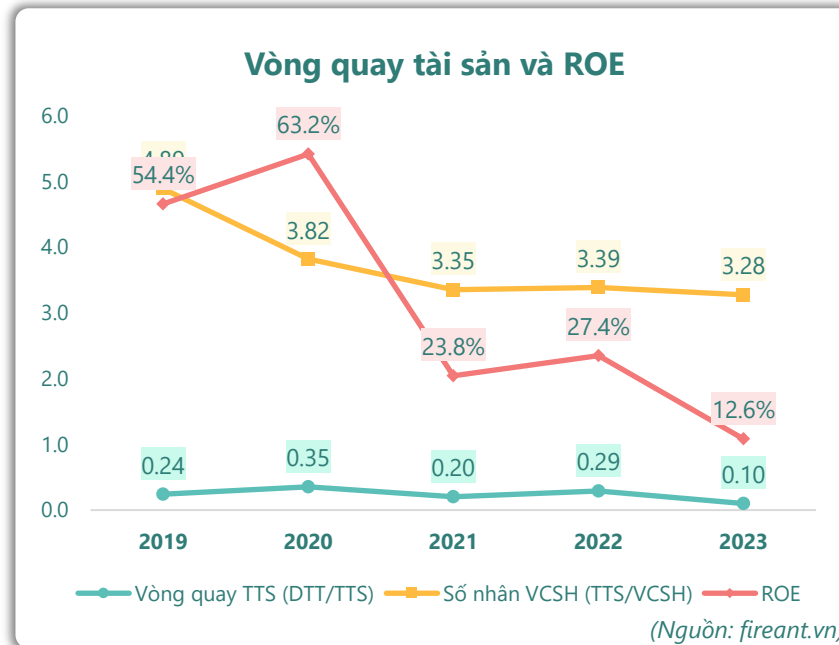
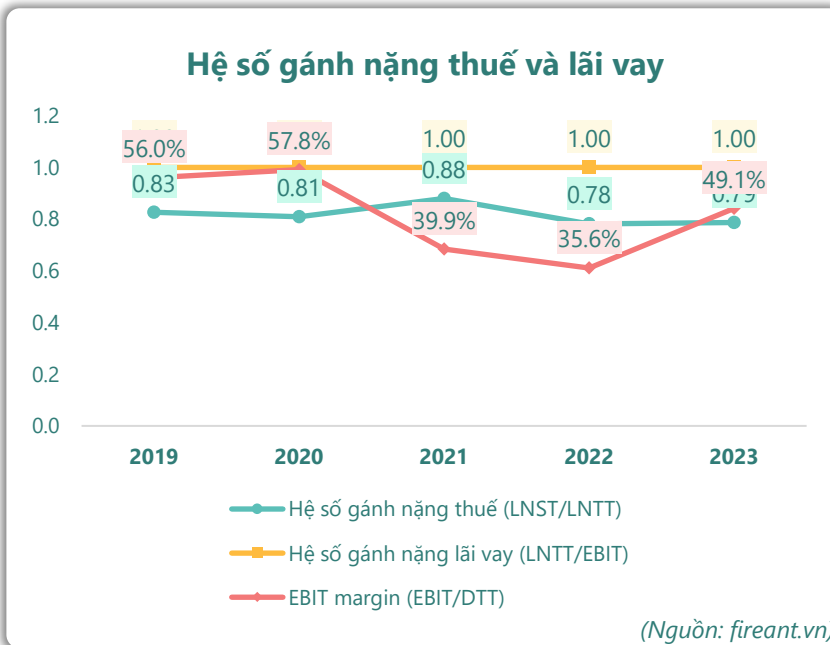
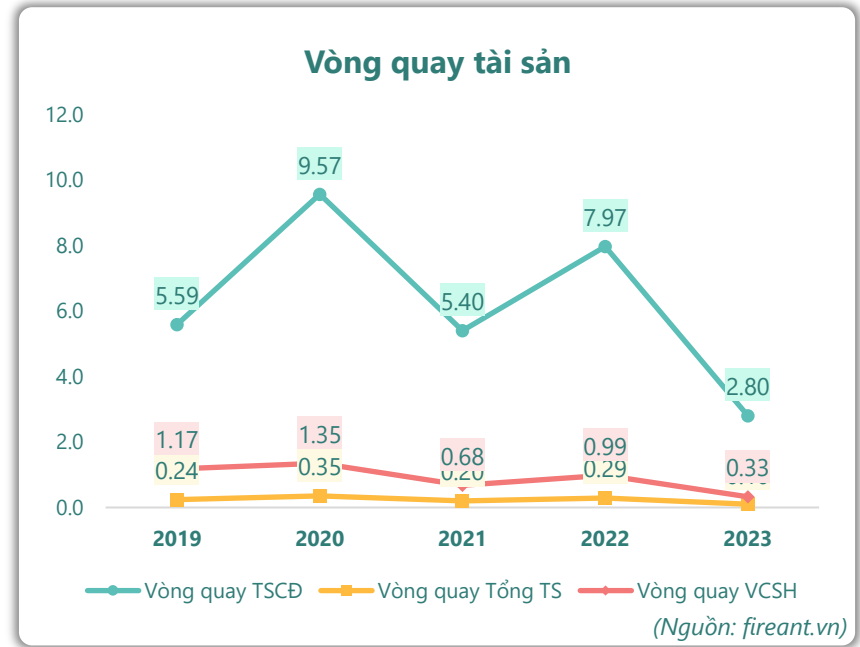
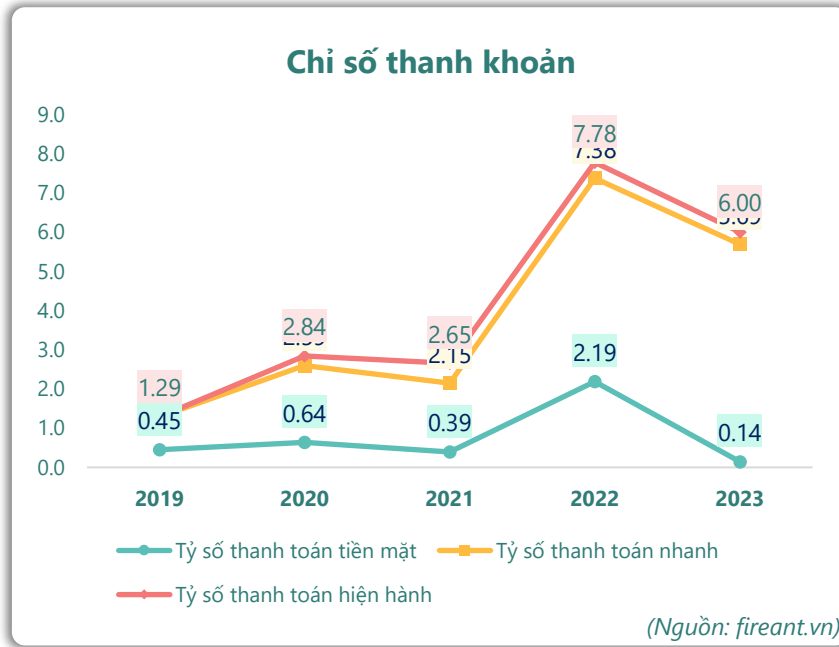
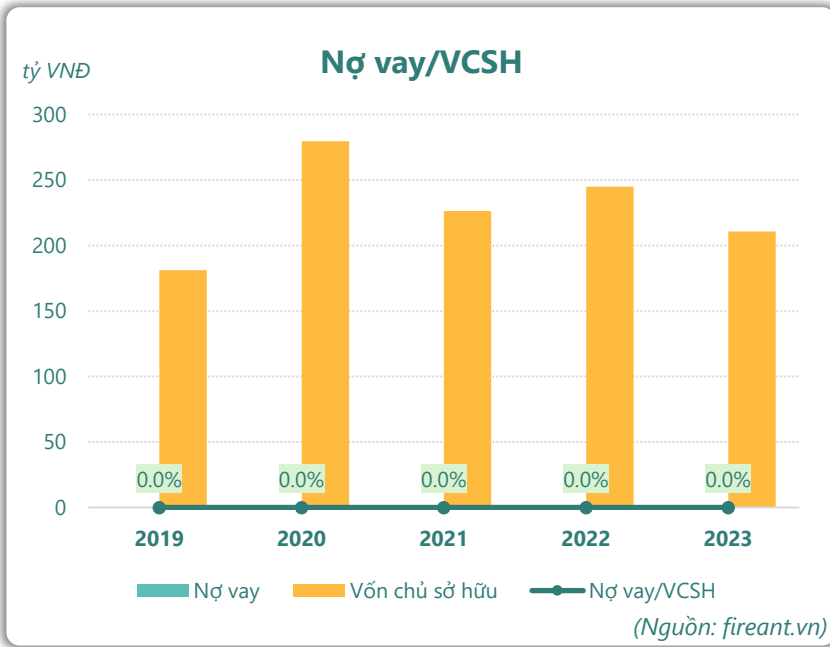
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	21.4	23.1	-7.2%	74.5	232	-67.9%
Giá vốn hàng bán	10.6	18.1	-41.7%	38.5	145	-73.5%
Lợi nhuận gộp	10.9	5.04	116%	36.0	87.3	-58.7%
Doanh thu HĐTC	9.71	5.65	71.8%	23.0	14.6	57.9%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	8.90	11.0	-19.1%	22.2	26.1	-14.8%
LN thuần từ HĐKD	11.7	-0.36	3347%	36.9	75.8	-51.4%
Lợi nhuận khác	0.00	0.02	-94.0%	-0.27	6.95	-104%
LN trước thuế	11.7	-0.34	3538%	36.6	82.8	-55.8%
Lợi nhuận sau thuế	9.25	-1.21	864%	28.8	64.7	-55.5%
LNST của CĐ cty mẹ	9.25	-1.21	864%	28.8	64.7	-55.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.9	-13.9	14.1	-5.50	-6.10	-6.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.1	15.6	-72.9	33.3	7.37	-2.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.6	-0.33	-0.02	-40.4	-0.43	-0.04
Tiền đầu kỳ	48.4	84.8	86.1	27.3	14.8	15.6
Lưu chuyển tiền thuần	36.5	1.31	-58.8	-12.6	0.83	-9.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	84.8	86.1	27.3	14.8	15.6	6.50

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	725	768	-5.6%
Tài sản ngắn hạn	270	306	-11.8%
Tiền và tương đương tiền	6.50	86.1	-92.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219	184	19.3%
Phải thu ngắn hạn	30.6	19.1	60.0%
Hàng tồn kho	13.9	15.9	-12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	1.65	-77.5%
Tài sản dài hạn	455	461	-1.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.5	27.6	-7.6%
Bất động sản đầu tư	163	116	40.5%
Tài sản dở dang	135	184	-26.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	131	134	-2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	514	523	-1.6%
Nợ ngắn hạn	45.0	39.4	14.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.36	17.6	-75.3%
Nợ dài hạn	469	483	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	211	245	-14.0%
Vốn chủ sở hữu	211	245	-14.0%
Vốn điều lệ	82.0	82.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)